

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính
trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Đối với tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng chưa có quyết định tịch thu sung quỹ nhà nước thì toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tang vật là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng phải gửi vào tài khoản tạm giữ của cơ quan người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước và được quản lý như sau:

a) Trường hợp tang vật không bị tịch thu sung quỹ nhà nước thì toàn bộ số tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật;

b) Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quy định của pháp luật thì việc quản lý số tiền thu được từ việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.”.

b) Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 2 điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“- Đại diện cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện hoặc cán bộ tài chính xã - Thành viên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 1 Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan như sau: “c) Hàng hóa do người vận chuyển lưu giữ tại cảng biển Việt Nam xử lý theo quy định của Chính phủ về xử lý hàng hóa do người vận chuyển lưu giữ tại cảng biển Việt Nam.”.

3. Bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công như sau: “d) Mã đơn vị ĐKTS bậc 4 (nếu cần quy định) gồm 12 ký tự: Việc gán mã đơn vị ĐKTS bậc 4 được thực hiện theo nguyên tắc nêu trên.”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, Phụ lục tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công

1. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan: Cụm từ “*Tổng cục Hải quan*” bằng cụm từ “*Cục Hải quan*” tại khoản 1 Điều 9, Mẫu số 01/QĐ-HĐ, cụm từ “*Cục Hải quan*” bằng cụm từ “*Chi cục Hải quan khu vực*” tại khoản 2 Điều 8, khoản 1, khoản 3 Điều 9, Mẫu số 01/QĐ-HĐ, nơi nhận của Mẫu số 06-TBTĐ, cụm từ “*Chi cục Hải quan*” bằng cụm từ “*Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu trực thuộc Chi cục Hải quan khu vực*” tại khoản 1 Điều 6, khoản 1, khoản 2 Điều 7, khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 8, khoản 1, khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 12, Mẫu số 06-TBTĐ, cụm từ “*Cục trưởng Cục Hải quan*” bằng cụm từ “*Chi cục*

trưởng Chi cục Hải quan khu vực” tại khoản 5 Điều 8, khoản 1, khoản 2 Điều 9, khoản 3 Điều 12, cụm từ “Trang thông tin về tài sản nhà nước” bằng cụm từ “Trang thông tin về tài sản công” tại khoản 2 Điều 8, cụm từ “xác lập quyền sở hữu của Nhà nước” bằng cụm từ “xác lập quyền sở hữu toàn dân” tại tên Mục 3, Mẫu số 04/BBBT.

2. Thay thế một số cụm từ của Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất: Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 2 Điều 2, điểm c khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 14, cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” bằng cụm từ “Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 2; cụm từ “cơ quan tài nguyên và môi trường” bằng cụm từ “cơ quan có chức năng quản lý đất đai.” tại khoản 1 Điều 11, khoản 7 Điều 12, khoản 1 Điều 19, cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 21, cụm từ: “Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”, cụm từ “Cục thuế” bằng cụm từ “Cơ quan Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”; cụm từ “Chi cục thuế” bằng cụm từ “Cơ quan Thuế cơ sở” tại khoản 1 Điều 14, Mẫu số 02/LCHS, Mẫu số 04/LCHS, cụm từ “tên đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố” bằng cụm từ “tên đường/phố, xã/phường/đặc khu hải đảo” tại Điểm 2.1 Mục II Phụ lục “Hướng dẫn ghi một số thông tin tại phiếu chuyển thông tin”, cụm từ “tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” bằng cụm từ “tên xã, phường, đặc khu hải đảo” tại Mẫu số 02/LCHS, Mẫu số 04/LCHS.

3. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 32/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc: Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 3, cụm từ “Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước” bằng cụm từ “Phòng Giao dịch Kho bạc Nhà nước” tại khoản 1 Điều 8.

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

5. Thay thế một số cụm từ, phụ lục của Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công:

a) Thay thế Cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Bộ

Khoa học và Công nghệ” tại khoản 9 Điều 3, điểm d khoản 1 Điều 5, điểm d khoản 5 Điều 11, Phụ lục I, Phụ lục II, cụm từ “*Cục Tin học và Thống kê*” bằng cụm từ “*Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số*” tại Điều 1, cụm từ “*Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện)*” tại khoản 3 Điều 2, cụm từ “*Ủy ban nhân dân cấp huyện*” tại khoản 4 Điều 7, cụm từ “*quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (như: Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện); các phòng, ban trực thuộc huyện (như: Phòng Giáo dục và Đào tạo); các xã/phường/thị trấn.*” tại điểm c khoản 4 Điều 7, cụm từ “*Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện*” tại khoản 1 Điều 8 bằng cụm từ “*Ủy ban nhân dân cấp xã*”, cụm từ “*Thuộc khối (Bộ, cơ quan trung ương/Tỉnh/huyện/xã)*” bằng cụm từ “*Thuộc khối (Bộ, cơ quan trung ương/Tỉnh/xã)*” tại số thứ tự 6 Mẫu số 06a –ĐK/TSC.

b) Thay thế Phụ lục III - Danh sách mã đơn vị đăng ký tài sản bậc 1 định danh trong Phần mềm (tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

6. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Cụm từ “*Bộ Giao thông vận tải*”, “*Bộ GTVT*” bằng cụm từ “*Bộ Xây dựng*” tại khoản 1 Điều 2, khoản 4 Điều 16, các Mẫu số tại Phụ lục, cụm từ “*Quận/Huyện*” bằng cụm từ “*phường, xã, đặc khu*” tại Mẫu số 01A, Mẫu số 01B tại Phụ lục.

7. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng chợ: Cụm từ “*cơ quan, đơn vị*” bằng cụm từ “*cơ quan, tổ chức, đơn vị*” tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 4, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5, khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, khoản 3 Điều 10, cụm từ “*cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện*” bằng cụm từ “*đơn vị được giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã*” tại khoản 2, khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 10.

8. Bãi bỏ cụm từ “*cấp huyện và*” tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính.

9. Bãi bỏ cụm từ “*Bộ Kế hoạch và Đầu tư*” tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 32/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

10. Bãi bỏ cụm từ “*cơ quan quản lý đường bộ cấp huyện và*” tại khoản 2 Điều 2; cụm từ “*cơ quan quản lý tài sản cấp huyện và*” tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 3. Bãi bỏ một số điều tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công

1. Bãi bỏ Điều 9, Điều 10 Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính.

2. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 203/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 12 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Bãi bỏ điểm đ khoản 4 Điều 7 Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.

6. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

Điều 4. Điều khoản thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư này. *Leall*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS (155b). *gla*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Khăng

Phụ lục
DANH SÁCH MÃ ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ TÀI SẢN BẠC 1 ĐỊNH DANH
TRONG PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG
(Kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Tên đơn vị	Mã đơn vị ĐKTS bậc 1
I	Khối Bộ, cơ quan trung ương	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	001
2	Văn phòng Quốc hội	002
3	Toà án Nhân dân tối cao	003
4	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	004
5	Văn phòng Chính phủ	005
6	Bộ Ngoại giao	011
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	012
8	Bộ Tư pháp	014
9	Bộ Công Thương	016
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	017
11	Bộ Tài chính	018
12	Bộ Xây dựng	019
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	022
14	Bộ Y tế	023
15	Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch	025
16	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	030
17	Bộ Nội vụ	035
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	036
19	Thanh tra Chính phủ	037
20	Kiểm toán nhà nước	039
21	Đài tiếng nói Việt Nam	040
22	Đài truyền hình Việt Nam	041
23	Thông tấn xã Việt Nam	042
24	Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam	048
25	Đại học quốc gia Hà Nội	044
26	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	046
27	Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh	049
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	050
29	Văn phòng Trung ương Đảng	059
30	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	061

	Tên đơn vị	Mã đơn vị ĐKTS bậc 1
31	Bộ Dân tộc và Tôn Giáo	083
32	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	111
33	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	112
34	Hội Nông dân Việt Nam	113
35	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	115
36	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	116
37	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Việt Nam	117
38	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	118
39	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam	200
40	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam	201
41	Hội Đông y Việt Nam	203
42	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	204
43	Hội Luật gia Việt Nam	205
44	Hội Mỹ thuật Việt Nam	206
45	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	207
46	Hội Nghệ sỹ Sân khấu Việt Nam	208
47	Hội Nhà báo Việt Nam	209
48	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	210
49	Hội Nhà văn Việt Nam	211
50	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	212
51	Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	213
52	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	214
53	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	215
54	Tổng hội y học Việt Nam	217
55	Hội Điện ảnh Việt Nam	218
56	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	220
57	Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	045
58	Trung ương Hội người mù Việt Nam	221
59	Tổng hội xây dựng Việt Nam	300
60	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi Việt Nam	225
61	Hội Người cao tuổi Việt Nam	199
62	Ủy ban sông Mê Kông Việt Nam	301
II	Khối Địa phương	
1	Thành phố Hà Nội	T01
2	Thành phố Hải Phòng	T02

	Tên đơn vị	Mã đơn vị ĐKTS bậc 1
3	Thành phố Hồ Chí Minh	T03
4	Thành phố Đà Nẵng	T04
5	Thành phố Cần Thơ	T05
6	Thành phố Huế	T57
7	Tỉnh An Giang	T06
8	Tỉnh Bắc Ninh	T11
9	Tỉnh Cà Mau	T17
10	Tỉnh Cao Bằng	T18
11	Tỉnh Đắk Lắk	T19
12	Tỉnh Điện Biên	T21
13	Tỉnh Đồng Nai	T22
14	Tỉnh Đồng Tháp	T23
15	Tỉnh Gia Lai	T24
16	Tỉnh Hà Tĩnh	T27
17	Tỉnh Phú Thọ	T44
18	Tỉnh Hưng Yên	T31
19	Tỉnh Khánh Hòa	T32
20	Tỉnh Lai Châu	T35
21	Tỉnh Lâm Đồng	T36
22	Tỉnh Lạng Sơn	T37
23	Tỉnh Lào Cai	T38
24	Tỉnh Nghệ An	T41
25	Tỉnh Ninh Bình	T42
26	Tỉnh Quảng Ngãi	T48
27	Tỉnh Quảng Ninh	T49
28	Tỉnh Quảng Trị	T50
29	Tỉnh Sơn La	T52
30	Tỉnh Tây Ninh	T53
31	Tỉnh Thái Nguyên	T55
32	Tỉnh Thanh Hóa	T56
33	Tỉnh Tuyên Quang	T60
34	Tỉnh Vĩnh Long	T61